

Số: 547/2019/CV-TCHC

V/v: Công bố BCTC quý 2/2019 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 so với quý 2/2018

Lào Cai, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2
2. Mã chứng khoán: ND2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0214 3501 540, Fax: 0214 3906 661
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.
 - 6.2. Công bố thông tin về văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 so với lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 kèm theo.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 2/2019 của Công ty và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 so với lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, thư ký.



Người đại diện theo Pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2019



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vĩnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Chu Quang Minh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II/2019 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.355.683.386	132.176.446.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.161.216.086	60.001.777.471
1. Tiền	111		6.161.216.086	4.152.851.061
2. Các khoản tương đương tiền	112			55.848.926.410
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.330.831.851	43.492.371.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.752.529.162	23.937.350.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	26.558.295.373	14.560.996.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.666.023.040	5.640.039.773
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(646.015.724)	(646.015.724)
IV. Hàng tồn kho	140	9	23.549.651.776	25.196.562.340
1. Hàng tồn kho	141		23.549.651.776	25.196.562.340
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.313.983.673	1.485.735.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.313.983.673	1.485.735.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.698.628.825.058	1.714.340.771.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.060.670.918	18.050.670.918
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	18.060.670.918	18.050.670.918
II. Tài sản cố định	220		1.628.346.206.275	1.670.095.596.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.628.346.206.275	1.670.095.596.345
- Nguyên giá	222		1.951.895.156.093	1.951.895.156.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(323.548.949.818)	(281.799.559.748)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.721.846.676	13.616.106.050
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	35.721.846.676	13.616.106.050
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.500.101.189	12.578.398.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.297.688.189	12.578.398.372
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.202.413.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.816.984.508.444	1.846.517.217.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý II/2019 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.214.073.966.343	1.206.188.947.847
I. Nợ ngắn hạn	310		100.733.206.838	122.448.533.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.979.190.427	4.670.645.363
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	7.581.776.789	8.135.323.806
3. Phải trả người lao động	314		1.483.242.432	9.340.084.330
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.654.541.739	1.341.499.184
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	31.728.372.397	9.602.642.757
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	53.805.745.071	89.184.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		500.337.983	174.337.983
II. Nợ dài hạn	330		1.113.340.759.505	1.083.740.414.424
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.113.340.759.505	1.083.740.414.424
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		602.910.542.101	640.328.270.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	602.910.542.101	640.328.270.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.939.607.633	499.939.607.633
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.388.399.680	14.388.399.680
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			88.582.534.788	126.000.262.697
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.917.065.361	53.122.518.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.665.469.427	72.877.744.511
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.816.984.508.444	1.846.517.217.857



Trịnh Thị Vui
Người lập biểu



Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2019 tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	01	78.316.680.973	96.182.119.083	133.094.047.917	157.206.083.550
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	78.316.680.973	96.182.119.083	133.094.047.917	157.206.083.550
Giá vốn hàng bán	11	28.260.035.764	27.107.759.266	53.881.178.417	50.590.203.151
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	50.056.645.209	69.074.359.817	79.212.869.500	106.615.880.399
Doanh thu hoạt động tài chính	21	301.051.207	662.863.114	751.108.298	1.334.017.359
Chi phí tài chính	22	27.963.918.420	29.900.479.439	55.830.511.435	57.772.784.527
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	27.945.209.760	29.885.944.860	55.793.490.603	57.726.611.069
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.415.104.375	6.192.868.051	9.615.157.945	11.375.142.397
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30	16.978.673.621	33.643.875.441	14.518.308.418	38.801.970.834
Thu nhập khác	31	2.016.626	95.375.457	8.016.626	172.585.583
Chi phí khác	32	85.105.251	803.342.828	147.776.701	803.342.828
Lỗ khác	40	(83.088.625)	(707.967.371)	(139.760.075)	(630.757.245)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.895.584.996	32.935.908.070	14.378.548.343	38.171.213.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	230.115.569	1.686.962.545	726.316.252	1.948.727.821
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	16.665.469.427	31.248.945.525	13.652.232.091	36.222.485.768
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		625		725


Trinh Thị Vui
Người lập biểu


Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II/2019 tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2019	30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.378.548.343	38.171.213.589
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	41.723.771.384	35.904.656.252
Các khoản dự phòng	03	646.015.724	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(751.108.298)	(1.334.017.359)
Chi phí lãi vay	06	55.793.490.603	57.726.611.069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.790.717.756	130.468.463.551
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.848.460.490)	(28.958.077.997)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.646.910.564	233.997.131
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.631.222.336	3.768.286.325
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.547.538.490)	(1.195.856.484)
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.642.436.090)	(59.683.678.523)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.106.251.708)	(288.923.188)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(174.000.000)	(5.624.078.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.750.163.878	38.720.132.402
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.574.357.533)	(6.329.728.622)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	751.108.298	1.290.905.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.823.249.235)	(5.038.823.614)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Quý II/2019 tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2019	30/06/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	38.814.090.152	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.592.000.000)	(84.592.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.989.566.180)	(59.636.277.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.767.476.028)	(144.228.277.139)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(53.840.561.385)	(110.546.968.351)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.001.777.471	147.147.151.062
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	6.161.216.086	36.600.182.711



Trịnh Thị Vui
Người lập biểu



Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000084 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCOM với mã ND2 từ ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 94 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện tại tỉnh Lào Cai và các tỉnh miền Bắc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, cấp thoát nước, thủy điện, điện, thủy lợi;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu, cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp, thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh và trang trí nội thất;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; và
- Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 35
Máy móc và thiết bị	20
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm rủi ro tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp và giá bán điện đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên

giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng các ưu đãi thuế theo các giấy chứng nhận đầu tư, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016. Năm 2018 là năm thứ 5 kể từ năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	95.698.139	969.662.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.065.517.947	3.183.188.675
Các khoản tương đương tiền (*)		55.848.926.410
	6.161.216.086	60.001.777.471

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và lãi suất là 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	48.731.529.162	23.937.350.543
Tổng công ty CP XD và XNK Việt Nam	21.000.000	-
	<u>48.752.529.162</u>	<u>23.937.350.543</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Năng lượng Flovel	424.579.370	8.686.347.051
Công ty TNHH một thành viên Đức Thiện	335.703.115	1.199.211.297
Công ty CP xây dựng thiết bị và thương mại TCC	463.697.735	1.086.752.521
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	604.402.184	604.402.184
Tổng công ty CP xây dựng và XNK Việt Nam	19.500.660.312	-
Các đối tượng khác	5.229.252.657	2.984.283.716
	<u>26.558.295.373</u>	<u>14.560.996.769</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty Mua Bán Điện	8.397.800.542	2.876.780.784
- Tạm ứng cho nhân viên	1.503.522.090	2.114.011.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	646.015.724	646.015.724
- Phải thu khác	118.684.684	3.232.265
	<u>10.666.023.040</u>	<u>5.640.039.773</u>
b. Dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	18.060.670.918	18.050.670.918
	<u>18.060.670.918</u>	<u>18.050.670.918</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.328.387.317	-	1.245.263.269	-
Công cụ, dụng cụ	22.221.264.459	-	23.951.299.071	-
	<u>23.549.651.776</u>	<u>-</u>	<u>25.196.562.340</u>	<u>-</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	742.867.500	1.485.735.000
- Phí Li - Xăng	571.116.173	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u><u>1.313.983.673</u></u>	<u><u>1.485.735.000</u></u>
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	10.812.682.870	10.972.476.213
- Chi phí đại tu máy móc thiết bị	1.257.460.000	1.508.952.000
- Chi phí sửa chữa lớn	3.167.178.861	
- Khác	60.366.458	96.970.159
	<u><u>15.297.688.189</u></u>	<u><u>12.578.398.372</u></u>

(*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản chi phí đã trả trước cho chi phí thuê 211,77 m² của tầng 9, tòa nhà Vinaconex theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm do quyết toán công trình	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	164.881.658.417	113.305.956.056	3.509.394.317	102.550.958	281.799.559.748
Khấu hao trong kỳ	25.824.678.718	15.544.625.016	380.086.336	-	41.749.390.070
Số dư cuối kỳ	190.706.337.135	128.850.581.071	3.889.480.653	102.550.958	323.548.949.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.221.862.433.858	443.974.548.759	4.258.613.728	-	1.670.095.596.345
Tại ngày cuối kỳ	1.196.037.755.140	428.429.923.744	3.878.527.392	-	1.628.346.206.275

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.570.715.949	12.338.068.011	13.718.003.963	1.190.779.997
- Thuế GTGT đầu ra	2.570.715.949	12.338.068.011	13.718.009.963	1.190.779.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.939.820	726.316.252	1.106.251.708	664.004.364
Thuế tài nguyên	1.931.580.784	12.496.372.775	9.844.564.537	4.583.389.022
Các loại thuế khác	2.589.087.253	3.703.208.988	5.148.692.835	1.143.603.406
Thuế thu nhập cá nhân	2.589.087.253	1.687.524.188	4.078.208.035	198.403.406
Thuế khác	-	2.015.684.800	1.070.484.800	945.200.000
	8.135.323.806	29.263.966.026	29.817.513.043	7.581.776.789

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án Ngòi Phát mở rộng	29.918.504.284	11.644.594.873
Dự án Khu nhà nghỉ ca CBCNV Nhà máy	1.557.286.610	696.961.976
Dự án Thanh thải lòng sông và gia cố hạ lưu nhà máy	3.816.807.720	1.274.549.201
Dự án Cải tạo nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 kV	429.248.062	
	35.721.846.676	13.616.106.050

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Lào Cai	230.769.930	230.769.930	1.657.633.475	1.657.633.475
Công ty CP Lilama 10	1.122.231.323	1.122.231.323	-	-
Các đối tượng khác	556.895.427	556.895.427	943.718.141	943.718.141
	3.979.190.427	3.979.190.427	4.670.645.363	4.670.645.363

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.654.541.739	1.341.499.184
	<u>1.654.541.739</u>	<u>1.341.499.184</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHTN, BHYT	214.331.700	66.372.058
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.372.922.058	1.733.387.238
Phải trả quỹ phát triển rừng	2.869.211.520	7.240.703.256
Các khoản phải trả khác	271.907.119	562.180.205
	<u>31.728.372.397</u>	<u>9.602.642.757</u>

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2019		Tăng	Trong năm		30/06/2019	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ		VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	-	-	9.213.745.071		9.213.745.071	9.213.745.071	9.213.745.071
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	89.184.000.000	89.184.000.000		44.592.000.000	44.592.000.000	44.592.000.000	44.592.000.000
	89.184.000.000	89.184.000.000	9.213.745.071	44.592.000.000	53.805.745.071	53.805.745.071	53.805.745.071

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2019		Tăng	Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	1.172.924.414.424	1.172.924.414.424			1.157.932.759.505	1.157.932.759.505	1.157.932.759.505
Trong đó							
-Số phải trả trong 12 tháng	89.184.000.000	89.184.000.000		44.592.000.000	44.592.000.000	44.592.000.000	44.592.000.000
-Số phải trả sau 12 tháng	1.083.740.414.424	1.083.740.414.424	29.600.345.081		1.113.340.759.505	1.113.340.759.505	1.113.340.759.505
	1.172.924.414.424	1.172.924.414.424	29.600.345.081	44.492.000.000	1.157.932.759.505	1.157.932.759.505	1.157.932.759.505

(*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	995.751.972.373	995.751.972.373
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	79.302.095.000	168.486.095.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	38.286.692.132	8.686.347.051
	<u>1.113.340.759.505</u>	<u>1.172.924.414.424</u>

(i) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/2008/NEDI2-SGD/HDTDDH ngày 18 tháng 10 năm 2008 và phụ lục số 01.2016/PL ngày 9 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng tối đa 1.189.648.929.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Lãi suất áp dụng là 4%/năm cộng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng. Khoản vay được ân hạn trong vòng 36 tháng và được thanh toán trong vòng 36 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, lần trả nợ gốc đầu tiên vào tháng thứ ba mươi chín kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.

(ii) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 18 tháng 10 năm 2008. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 437.745.000.000 VND. Thời gian ân hạn là 24 tháng, thời hạn vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất áp dụng là 11,4%/năm và được điều chỉnh theo Quyết định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (nếu có). Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi tháng 1 lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số 01/17/VCB.CB-NEDI2 ngày 10 tháng 08 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để đầu tư cho dự án Thủy điện Ngòi Phát Mở Rộng, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu và thời gian ân hạn nợ gốc là 28 tháng. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ (biên độ là 2,7% áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ điều chỉnh lãi suất là 6 tháng 1 lần) và lãi suất đối với dư nợ quá hạn là 130% lãi suất của khoản vay trong hạn. Lãi vay được thanh toán sau 6 ngày kể từ ngày nhận phiếu tính lãi, gốc vay chỉ được thanh toán trước hạn khi được Ngân hàng đồng ý.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	499.939.607.633	14.388.399.680	150.531.646.186	664.859.653.499
Phát hành cổ phiếu			-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	123.515.704.511	123.515.704.511
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.440.000.000)	(6.440.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(89.989.128.000)	(89.989.128.000)
Giảm khác (*)			(980.000.000)	(980.000.000)
Chia cổ tức (**)			(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
Giảm khác (**)			(644.000.000)	(644.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	499.939.607.633	14.388.399.680	126.000.262.697	640.328.270.010
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.652.232.091	(3.013.237.336)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
Giảm khác (*)	-	-	(576.000.000)	(576.000.000)
Chia cổ tức (**)	-	-		
Giảm khác (**)	-	-		
Số dư cuối năm nay	499.939.607.633	14.388.399.680	88.582.534.788	586.245.072.674

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 11 tháng 3 năm 2019, Công ty sẽ chia và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 99.987.920.000 VND (trong đó đã tạm ứng 10% cổ tức 49.993.960.000 VND vào ngày 18 tháng 12 năm 2018, số cổ tức 10% còn lại là 49.993.960.000 VND sẽ được chi trả vào ngày 26 tháng 04 năm 2019), trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 500.000.000 VND, khen thưởng và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành là 576.000.000 VND

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty chưa được góp đủ.

Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn cổ phần được duyệt <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000.000 <i>500.000.000.000</i>	500.000.000.000 <i>500.000.000.000</i>
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>
Vốn cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ động của Công ty. Các cổ đông nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. DOANH THU

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	133.094.047.917	157.206.083.550
	133.094.047.917	157.206.083.550

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.881.178.417	50.590.203.151
	53.881.178.417	50.590.203.151

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	741.187.983	1.297.634.182
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.920.315	36.383.177
Lãi chênh lệch tỷ giá		
	751.108.298	1.334.017.359

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.945.209.760	57.726.611.069
Chi phí tài chính khác	18.708.660	46.173.458
	27.963.918.420	57.772.784.527

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lương nhân công	5.681.925.697	6.120.706.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.370.587	279.388.904
Chi phí khác	3.673.861.661	4.975.047.109
	<u>9.651.157.945</u>	<u>11.375.142.397</u>



Trịnh Thị Vui
Người lập biểu



Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2019



Số: 546 /2019/CV-TCKH

Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2019

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 2/2019 so với quý 2/2018.

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 mã chứng khoán ND2 trân trọng gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2019, kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2018 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Quý 2 năm 2019 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: **16.665.469.427 đồng**; Quý 2 năm 2018 là: **31.248.945.525 đồng**, Lợi nhuận quý 2 năm 2019 giảm so với lợi nhuận quý 2 năm 2018 là: **14.583.476.098 đồng** tương đương giảm **46,67%**

Nguyên nhân giảm do:

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện) doanh thu sản xuất điện phụ thuộc vào thủy văn. Lợi nhuận quý 2/2019 giảm **14.583.476.098 đồng** đồng so với lợi nhuận quý 2/2018 nguyên nhân giảm do:

1. Doanh thu bán điện quý 2/2019 là: 78.316.680.973 đồng trong khi doanh thu bán điện quý 2/2018 là: 96.182.119.083 đồng. Doanh thu bán điện quý 2/2019 giảm so với doanh thu bán điện quý 2/2018 là: 17.865.438.110 đồng tương ứng giảm 18,57%. Nguyên nhân giảm do thủy văn quý 2/2019 mưa ít hơn so với thủy văn quý 2/2018;
2. Trong quý 2/2019 giá vốn hàng bán 28.260.035.764 đồng; giá vốn hàng bán quý 2/2018 là: 27.107.759.266 đồng. Giá vốn hàng bán quý 2/2019 tăng so với giá vốn hàng bán quý 2/2018 là: 1.152.276.498 đồng tương ứng tăng 4,25%. Nguyên nhân tăng do các khoản chi phí sửa chữa, đại tu tổ máy phát sinh trong quý 2/2019.
3. Chi phí lãi vay quý 2/2019 là: 27.945.209.760 đồng; chi phí lãi vay quý 2/2018 là: 29.885.944.860 đồng. Chi phí lãi vay quý 2/2019 giảm so với chi phí lãi vay quý 2/2018 là: 1.940.735.100 đồng tương đương giảm 6,49%. Nguyên nhân lãi vay giảm là doanh nghiệp đã trả nợ gốc vay hàng quý trong năm tương ứng giảm chi phí lãi vay phải trả hàng quý trong năm.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2019 là: 5.415.104.375 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2018 là: 6.192.868.051 đồng. Chi phí QLDN quý 2/2019 giảm so với chi phí QLDN quý 2/2018 là: 777.755.676 đồng tương đương giảm 12,56% đồng. Nguyên nhân giảm chi phí QLDN do doanh nghiệp đã cắt giảm, kiểm soát hiệu quả các khoản chi phí quản lý, nâng cao hiệu quả chi tiêu trong quản lý doanh nghiệp.

Bốn nguyên chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 giảm so với lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tương ứng giảm 46,67%



Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2019 giám so với kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2018 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKH.

Người đại diện theo Pháp luật *ky*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vân

